

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 03.2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		344,856,109,801.00	343,894,927,649.00
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		344,028,181,280.00	343,546,489,873.00
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	04	251,778,072,963.00	233,747,816,904.00
1.1. Tiền	111.1		216,911,942,664.00	212,272,279,149.00
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		34,866,130,299.00	21,475,537,755.00
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		24,995,819.00	24,995,819.00
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	11	90,978,253,485.00	108,182,604,742.00
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	06	(7,312,121.00)	(7,312,121.00)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi và cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	12	1,209,550,908.00	1,492,694,259.00
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		44,620,226.00	105,690,270.00
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		827,928,521.00	348,437,776.00
1. Tạm ứng	131		46,150,000.00	30,150,000.00
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	09	679,771,521.00	236,377,776.00
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		102,007,000.00	81,910,000.00
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,432,723,806.00	8,711,375,184.00
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,324,713,168.00	4,945,505,243.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	34,515,415.00	51,777,875.00
- Nguyên giá	222		6,582,908,330.00	6,582,908,330.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,548,392,915.00)	(6,531,130,455.00)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	4,290,197,751.00	4,893,727,368.00
- Nguyên giá	228		13,912,939,583.00	13,789,822,083.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,622,741,832.00)	(8,896,094,715.00)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,108,010,640.00	3,765,869,941.00
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		514,600,000.00	514,600,000.00



2. Chi phí trả trước dài hạn	252	09	66,112,654.00	128,331,060.00
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	254	10	3,527,297,986.00	3,122,938,881.00
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) □	270		353,288,833,607.00	352,606,302,833.00
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		67,250,888,714.00	61,693,554,455.00
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		67,250,888,714.00	61,693,554,455.00
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.2. Vay ngắn hạn	312	16	54,110,650,000.00	43,224,377,752.00
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quý Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	11,219,219,678.00	17,179,191,103.00
7. Phải trả về lợi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	315,041,564.00	388,401,701.00
11. Phải trả người lao động	323		121,003,828.00	93,268,500.00
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	1,034,527,940.00	415,669,190.00
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	139,385,704.00	43,586,209.00
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		311,060,000.00	349,060,000.00
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) □	400		286,037,944,893.00	290,912,748,378.00
I. Vốn chủ sở hữu	410		286,037,944,893.00	290,912,748,378.00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	299,374,667,500.00	299,374,667,500.00
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		-	-
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000.00	300,000,000,000.00
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(625,332,500.00)	(625,332,500.00)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		2,073,886,024.00	2,073,886,024.00
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,073,886,023.00	2,073,886,023.00
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	(17,484,494,654.00)	(12,609,691,169.00)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(17,484,494,654.00)	(10,751,999,435.00)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	(1,857,691,734.00)
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		286,037,944,893.00	290,912,748,378.00
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		353,288,833,607.00	352,606,302,833.00
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				

C. T
 G TY
 PHÂN
 KHOA
 ANBANK
 JAYA
 HỒ CH

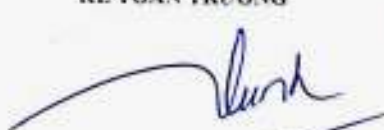
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	83.09	139.90
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	29,937,467.00	29,937,467.00
7. Cổ phiếu quỹ	007	62,533.00	62,533.00
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6	-	-
g. Tài sản tài chính kỳ quỹ đảm bảo khoản vay	008.7	-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2	-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	34,611,364.00	39,442,478.00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	29,467,932.00	35,477,622.00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	856,680.00	6,250.00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3,183,688.00	983,686.00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	1,103,066.00	2,974,920.00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	27,513,439.00	6,087,102.00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	24,513,439.00	5,315,907.00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	3,000,000.00	3,912.00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	-	767,283.00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024	-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
Đông Việt Nam			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	3,823,088,601.00	6,860,951,632.00
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	027.1	-	-
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	027.2	3,823,088,601.00	6,860,951,632.00
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1	-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	030	-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	030.1	-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	030.2	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	031	3,823,088,601.00	6,860,951,632.00
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	031.1	-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	031.2	3,823,088,601.00	6,860,951,632.00
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả vay CTCK	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lãnh Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lan Phương



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 03.2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	20	347,137,928.00	342,659,909.00	975,231,064.00	884,775,875.00
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		347,137,928.00	342,659,909.00	975,231,064.00	884,775,875.00
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20	3,022,875,470.00	3,316,215,417.00	9,284,934,657.00	11,058,407,265.00
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	21	2,262,812,061.00	2,359,148,540.00	6,079,837,364.00	7,750,380,820.00
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08	21	914,400,886.00	-	932,582,704.00	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	21	73,883,808.00	42,321,389.00	211,391,434.00	64,207,039.00
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		6,621,110,153.00	6,060,345,255.00	17,483,977,223.00	19,757,770,999.00
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		735,829,932.00	399,128,515.00	2,068,853,271.00	1,716,963,583.00
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		3,098,274,265.00	3,715,906,965.00	8,889,275,647.00	12,120,943,687.00
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		153,052,151.00	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		99,482,894.00	85,983,364.00	284,220,141.00	262,530,809.00
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40	22	4,086,639,242.00	4,201,018,844.00	11,262,349,059.00	14,100,438,079.00
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		84,731,487.00	-	631,509,822.00	218,986,446.00
3.2. Doanh thu, dư thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		21,726,960.00	15,918,344.00	52,273,897.00	52,866,108.00



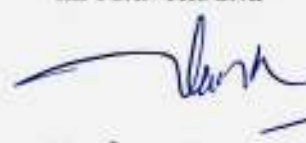
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	23	106,458,447.00	15,918,344.00	683,783,719.00	271,851,554.00
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		67,095,046.00	445,367,777.00	724,394,087.00	1,274,116,100.00
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60	24	67,095,046.00	445,367,777.00	724,394,087.00	1,274,116,100.00
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	3,790,392,355.00	3,630,497,573.00	11,055,821,281.00	10,553,559,468.00
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(1,216,558,043.00)	(2,200,620,595.00)	(4,874,803,485.00)	(5,898,491,094.00)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,216,558,043.00)	(2,200,620,595.00)	(4,874,803,485.00)	(5,898,491,094.00)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,216,558,043.00)	(2,200,620,595.00)	(4,874,803,485.00)	(5,898,491,094.00)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toán diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu t	303		-	-	-	-
12.4. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5. Lãi(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chur	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toán diện	400					
Thu nhập toán diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toán diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Linh Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lan Phương



Yei Pheok Joo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(4,874,803,485.00)	(5,898,491,094.00)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1,210,558,785.00	120,607,532.00
- Khấu hao TSCĐ	03		743,909,577.00	756,290,394.00
- Các khoản dự phòng	04		-	282,878.00
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		237,683,411.00	(21,669,763.00)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(54,177,554.00)	(54,132,981.00)
- Dự thu tiền lãi	08		283,143,351.00	(560,162,996.00)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		17,188,351,257.00	18,644,230,636.00
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		17,204,351,257.00	18,692,330,636.00
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(16,000,000.00)	(48,100,000.00)
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		13,524,106,557.00	12,866,347,074.00
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		61,070,044.00	65,863,876.00
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	(58,903,617.00)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		(5,959,971,425.00)	7,020,297,859.00
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(73,360,137.00)	(493,296,738.00)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		85,534,823.00	(173,216,046.00)
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(424,456,105.00)	(923,507,492.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		7,212,923,757.00	18,303,584,916.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(123,117,500.00)	(3,125,995,322.00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đ	64		-	-



5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		54,177,554.00	54,132,982.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(68,939,946.00)	(3,071,862,340.00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		237,504,762,972.00	153,978,331,971.00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(226,618,490,724.00)	(167,658,923,391.00)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		10,886,272,248.00	(13,680,591,420.00)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		18,030,256,059.00	1,551,131,156.00
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		233,747,816,904.00	254,001,444,927.00
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		233,747,816,904.00	254,001,444,927.00
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		212,272,279,149.00	232,956,608,257.00
- Các khoản tương đương tiền	102.2		21,475,537,755.00	21,044,836,670.00
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		251,778,072,963.00	255,552,576,083.00
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		251,778,072,963.00	255,552,576,083.00
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		216,911,942,664.00	220,639,504,437.00
- Các khoản tương đương tiền	104.2		34,866,130,299.00	34,913,071,646.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		740,968,218,910.00	325,786,634,800.00
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(744,026,081,941.00)	(329,247,283,947.00)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		-	-
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		6,860,951,632.00	8,601,195,556.00
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c32		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c33		6,860,951,632.00	8,601,195,556.00
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c36		-	-
Các khoản tương đương tiền	c37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		3,823,088,601.00	5,140,546,409.00
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		3,823,088,601.00	5,140,546,409.00
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c42		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c43		3,823,088,601.00	5,140,546,409.00
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45		-	-



- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c46		-	-
Các khoản tương đương tiền	c47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Linh Thi Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 14/10/2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vei Phock Joo



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/09/2015	Ngày 30/09/2016
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		299,374,667,500	299,374,667,500					299,374,667,500	299,374,667,500
1.1 Vốn pháp định	7003		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		165,000,000,000	165,000,000,000					165,000,000,000	165,000,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		(625,332,500)	(625,332,500)					(625,332,500)	(625,332,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		2,073,886,023	2,073,886,023					2,073,886,023	2,073,886,023
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		2,073,886,024	2,073,886,024					2,073,886,024	2,073,886,024
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		(4,257,125,426)	(12,609,691,169)	379,920,359	(6,278,411,453)	1,857,691,734	(6,732,495,219)	(10,155,616,520)	(17,484,494,654)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		(3,877,205,067)	(10,751,999,435)		(6,278,411,453)		(6,732,495,219)	(10,155,616,520)	(17,484,494,654)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(379,920,359)	(1,857,691,734)	379,920,359		1,857,691,734		-	-
Cộng	7017		299,265,314,121	290,912,748,378	379,920,368	(6,278,411,453)	1,857,691,734	(6,732,495,219)	293,366,823,027	286,037,944,893
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lãnh Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lan Phương



Yết Pheak Joo

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là: 54 người (31 tháng 12 năm 2015: 69 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ

sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thử sâu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh

toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

30%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và

3.10 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

B05g-CTCK

bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoãn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Đơn vị tính: VND)

04. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	33,425,411	23,766,960
- Tiền gửi ngân hàng	210,436,333,877	210,885,219,681
- Các khoản tương đương tiền	34,866,130,299	21,475,537,755
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	6,442,183,376	1,363,292,508
Cộng	251,778,072,963	233,747,816,904

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng có lãi suất từ 3.4% đến

05. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG THÁNG 01 - 09/2016

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	294,971,163	3,338,856,439,900
- Cổ phiếu	294,971,163	3,338,856,439,900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	294,971,163	3,338,856,439,900

06. Tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Số dư cuối kỳ

Số dư đầu kỳ

	Số dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Cổ phiếu niêm yết										
KLS	1,283,777	756,000	-	(527,777)	756,000	1,283,777	462,000	-	(821,777)	462,000
PMC	1,010,800	2,409,200	1,398,400	-	1,010,800	1,010,800	1,630,200	619,400	-	1,010,800
GLT	887,142	1,755,000	867,858	-	887,142	887,142	1,107,600	220,458	-	887,142
VTV	841,558	1,629,288	787,730	-	841,558	841,558	1,029,600	188,042	-	841,558
VCG	821,327	639,000	-	(182,327)	639,000	821,327	508,500	-	(312,827)	508,500
MEC	809,190	330,000	-	(479,190)	330,000	809,190	420,000	-	(389,190)	420,000
QNC	773,226	240,800	-	(532,426)	240,800	773,226	240,800	-	(532,426)	240,800
SHS	772,590	256,200	-	(516,390)	256,200	772,590	306,600	-	(465,990)	306,600
VGP	741,974	1,831,500	1,089,526	-	741,974	741,974	1,811,700	1,069,726	-	741,974
Khác	16,001,539	16,636,961	4,846,737	(4,211,315)	11,790,224	16,001,539	16,264,599	4,220,775	(3,957,715)	12,043,824
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
	1,052,696	190,000			190,000	1,052,696	220,500	-	(832,196)	220,500
	24,995,819	26,673,949	8,990,251	(6,449,425)	17,683,698	24,995,819	24,002,099	6,318,401	(7,312,121)	17,683,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đồ nội thất văn phòng	Thiết bị công nghệ thông tin	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,184,702,193	1,061,130,000	140,690,246	4,196,385,891	6,582,908,330
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,184,702,193	1,061,130,000	140,690,246	4,196,385,891	6,582,908,330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,184,702,193	1,061,130,000	140,690,246	4,144,608,016	6,531,130,455
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	17,262,460	17,262,460
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,184,702,193	1,061,130,000	140,690,246	4,161,870,476	6,548,392,915
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	51,777,875	51,777,875
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	34,515,415	34,515,415

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	-	13,789,822,083	-	13,789,822,083
- Mua trong kỳ	-	123,117,500	-	123,117,500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Số dư cuối kỳ		13,912,939,583		13,912,939,583
	Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8,896,094,715	-	8,896,094,715
- Khấu hao trong kỳ	-	726,647,117	-	726,647,117
- Tăng khác	-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	9,622,741,832	-	9,622,741,832
	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	4,893,727,368	-	4,893,727,368
- Tại ngày cuối kỳ	-	4,290,197,751	-	4,290,197,751

09. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê nhà cho chuyên gia	15,750,001	15,750,001
- Chi phí bảo trì	329,220,212	70,878,170
- Chi phí bảo hiểm	57,681,873	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	277,119,435	147,581,605
- Chi phí phần mềm	-	2,168,000

Cộng

679,771,521 236,377,776

Dài hạn

- Chi phí vật dụng văn phòng	9,316,477	9,625,000
- Chi phí phần mềm	-	3,402,083
- Chi phí thiết bị tin học	50,927,878	89,609,582
- Chi phí cải tạo văn phòng	4,405,799	24,231,895
- Chi phí nội thất văn phòng	1,462,500	1,462,500

Cộng

66,112,654 128,331,060

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,122,938,881	2,027,737,523
- Tiền nộp bổ sung	404,359,105	923,507,492
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	171,693,866

Cộng

3,527,297,986 3,122,938,881

11. Các khoản cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động Margin (a)	86,677,787,424	99,514,287,052
- Phải thu nhà đầu tư về hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán (b)	4,300,466,061	8,668,317,690
Cộng	91,643,913,485	108,182,604,742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 4 đến 90 ngày và có lãi suất từ 12%/năm đến 21%/năm.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán, Công ty sẽ thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư, thông thường là trong vòng ba ngày kể từ ngày bán chứng khoán

12. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	1,152,825,266	1,447,566,795
- Dự thu tiền lãi của tiền gửi có kỳ hạn	56,725,642	45,127,464
Cộng	1,209,550,908	1,492,694,259

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	9,923,685	10,811,613
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	305,117,879	365,720,221
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác: thuế nhà thầu	-	11,869,867
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	315,041,564	388,401,701

14. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí dịch vụ chuyển môn	245,000,000	147,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	92,426,958	219,854,401
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	697,100,982	48,814,789
Cộng	1,034,527,940	415,669,190

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,446,439	32,005,070
- Chi trả hộ có tức cho nhà đầu tư	19,939,265	11,581,139
Cộng	139,385,704	43,586,209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

16. Vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ Tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1. Vay ngân hàng Maybank (a)	30,000,740,000	205,583,346,000	181,473,436,000	54,110,650,000
2. Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (b)	13,223,637,752	28,042,500,336	41,266,138,088	-
3. Vay thấu chi ngân hàng An Bình		3,878,916,636	3,878,916,636	-
Tổng cộng:	43,224,377,752	237,504,762,972	226,618,490,724	54,110,650,000

(a) Khoản vay này có thời hạn 01 tháng, chịu lãi suất 4,4%/năm, và được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank và bảo lãnh của Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.

(b) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay tối đa đến một năm, chịu lãi suất 10,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về	6,187,896,599	11,744,914,350
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch	105,375,379	98,191,753
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	4,925,947,700	5,336,085,000
Cộng	11,219,219,678	17,179,191,103

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp	300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	(625,332,500)	(625,332,500)
Cộng	299,374,667,500	299,374,667,500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau :

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14,700,000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4,000,000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3,300,000	11%
Các cổ đông khác	7,937,467	26%
Cổ phiếu quỹ	62,533	1%
Cộng	30,000,000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

19. Lỗ lũy kế

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Lỗ đã thực hiện	17,484,494,654	10,751,999,435
Lỗ chưa thực hiện	-	1,857,691,734
Cộng	17,484,494,654	12,609,691,169

20. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	347,137,928	342,659,909
- Cổ phiếu	1,329,227	395,487
- Tiền gửi có kỳ hạn	345,808,701	342,264,422
Từ các khoản cho vay và phải thu	3,022,875,470	3,316,215,417
Cộng	3,370,013,398	3,658,875,326

21. Doanh thu ngoài thu nhập từ tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,262,812,061	2,359,148,540
Doanh thu hoạt động tư vấn	914,400,886	-
Doanh thu lưu ký và chuyển quyền sở hữu chứng khoán	73,883,808	42,321,389
Doanh thu khác	-	-
Cộng	3,251,096,755	2,401,469,929

22. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán		
- Chi phí nhân viên	1,437,726,159	2,190,507,047
- Chi phí thuê văn phòng	247,143,273	264,100,398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,413,404,833	1,261,299,520
Chi phí lãi vay	735,829,932	399,128,515
Chi phí lưu ký chứng khoán	99,482,894	85,983,364
Chi phí tư vấn	153,052,151	-
Dư phòng các tài sản tài chính FVTPL		
Cộng	4,086,639,242	4,201,018,844

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84,731,487	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	21,726,960	15,918,344
Cộng	106,458,447	15,918,344

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện	67,095,046	445,367,777
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	67,095,046	445,367,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

25. Chi phí quản lý

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí thuê văn phòng
Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1,871,162,483	1,634,591,114
381,877,484	688,559,543
191,336,727	191,245,077
1,346,015,661	1,116,101,839
<u>3,790,392,355</u>	<u>3,630,497,573</u>

Lập ngày 14/10/2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lanh Thi Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Lan Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Phúc Joo

